



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam
Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0042/NH-GP ngày 12 tháng 8 năm 1993
Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 ngày 8 tháng 9 năm 1993
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần đây nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Bà Kim Ly Huyền	Thành viên
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 7 tháng 2 năm 2020)
Ông Sanjeev Nanavati	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 2 năm 2020)
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 8 năm 2020)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Ngô Chí Dũng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Người được ủy quyền
ký báo cáo tài chính**

Ông Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc

(theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012)

Trụ sở đăng ký

Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm kết thúc cùng ngày.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội,

19 -03- 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 19-03-2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 80.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00231-20-3



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, 19 -03- 2021

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng	5	3.282.556	2.459.321
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	5.264.256	3.009.041
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	23.336.733	18.422.054
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		17.610.950	14.270.987
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.725.783	4.151.067
IV Chứng khoán kinh doanh	8	493.214	1.566.592
1 Chứng khoán kinh doanh		493.214	1.571.141
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(4.549)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	4.617
VI Cho vay khách hàng		218.119.141	189.921.070
1 Cho vay khách hàng	10	220.944.599	192.632.283
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.825.458)	(2.711.213)
VII Hoạt động mua nợ	12	4.055.585	4.028.942
1 Mua nợ		4.086.232	4.061.225
2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(30.647)	(32.283)
VIII Chứng khoán đầu tư		75.631.091	67.635.034
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13	75.959.904	67.786.907
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	14	(328.813)	(151.873)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	7.905.616	7.831.460
1 Đầu tư vào công ty con		7.667.035	7.667.035
4 Đầu tư dài hạn khác		238.602	238.602
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21)	(74.177)
X Tài sản cố định		1.406.733	1.506.316
1 Tài sản cố định hữu hình	16	1.144.225	1.236.123
a Nguyên giá		2.020.338	1.989.933
b Giá trị hao mòn lũy kế		(876.113)	(753.810)
3 Tài sản cố định vô hình	17	262.508	270.193
a Nguyên giá		729.508	630.170
b Giá trị hao mòn lũy kế		(467.000)	(359.977)
XII Tài sản Có khác	18	20.562.859	20.583.240
1 Các khoản phải thu		15.718.613	14.897.871
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.694.103	4.451.996
4 Tài sản Có khác		1.183.112	1.255.945
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(32.969)	(22.572)
TỔNG TÀI SẢN		360.057.784	316.967.687

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	19	14.220	19.492
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”), tổ chức tài chính (“TCTC”) khác	20	43.922.804	32.115.191
1 Tiền gửi của các TCTD khác		8.784.232	11.259.366
2 Vay các TCTD, TCTC khác		35.138.572	20.855.825
III Tiền gửi của khách hàng	21	229.675.779	210.983.782
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	113.880	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	187.156	291.823
VI Phát hành giấy tờ có giá	23	31.767.447	27.420.246
VII Các khoản nợ khác	24	9.575.126	8.950.910
1 Các khoản lãi, phí phải trả		5.419.142	6.560.965
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		4.155.984	2.389.945
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		315.256.412	279.781.444
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII Vốn và các quỹ	27	44.801.372	37.186.243
1 Vốn		23.466.370	23.296.370
a Vốn điều lệ		25.299.680	25.299.680
c Thặng dư vốn cổ phần		365.727	692.720
d Cổ phiếu quỹ		(2.199.037)	(2.696.030)
2 Các quỹ của tổ chức tín dụng		4.738.580	3.622.029
5 Lợi nhuận chưa phân phối		16.596.422	10.267.844
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.801.372	37.186.243
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		360.057.784	316.967.687

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	29	31.120.578	27.591.916
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	30	(16.147.074)	(14.934.344)
I	Thu nhập lãi thuần		14.973.504	12.657.572
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.839.572	2.966.772
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(768.116)	(557.122)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	31	3.071.456	2.409.650
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32	(167.056)	(97.633)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	33	226.466	284.845
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	34	1.170.731	803.159
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2.297.228	1.855.936
6	Chi phí hoạt động khác		(779.306)	(387.263)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	35	1.517.922	1.468.673
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	36	6.472	2.804.053
VIII	Chi phí hoạt động	37	(6.351.227)	(6.654.897)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.448.268	13.675.422
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	38	(5.140.581)	(5.048.872)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		9.307.687	8.626.550

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	9.307.687	8.626.550
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25 (1.862.558)	(1.165.455)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25 (1.862.558)	(1.165.455)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	7.445.129	7.461.095

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

19 -03- 2021

Người kiểm soát:



Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	31.927.216	26.552.508
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(17.307.013)	(12.707.145)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.037.338	2.361.110
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	1.406.021	819.958
05 Thu nhập khác	296.380	350.309
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.218.524	1.118.470
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.923.522)	(6.242.279)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(1.169.230)	(1.183.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	13.485.714	11.069.246
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.574.716)	(3.381.604)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.095.070)	(15.700.149)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.617	(4.617)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(28.337.323)	(24.432.218)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất	(5.027.664)	(5.920.576)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(900.596)	(5.730.629)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(5.272)	(3.761.851)
16 Tăng/(giảm) tiền gửi, tiền vay các TCTD, TCTC khác	11.807.613	(8.325.427)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	18.691.997	43.422.114
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	4.347.201	5.195.324
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(104.667)	(37.826)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	113.880	(68.444)
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	850.052	(49.909)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6.255.766	(7.726.566)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(21.122)	(32.541)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.297	5
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(11.000)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	6.472	2.804.053
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(7.353)	2.760.517
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(2.615.000)
05 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	(1.110.590)
06 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	170.000	310.000
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	170.000	(3.415.590)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	6.418.413	(8.381.639)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	19.739.349	28.120.988
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 39)	26.157.762	19.739.349

Người lập: 

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

19 -03- 2021

Người kiểm soát: 

Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người duyệt: 

Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, được sửa đổi lần gần đây nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2018.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1 Hội sở chính, 61 chi nhánh, 166 phòng giao dịch và 2 công ty con). Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Công ty con

Tại 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có hai (2) công ty con (31 tháng 12 năm 2019: hai (2) công ty con) như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, lần thay đổi gần nhất là ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ VND	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB FC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, lần thay đổi gần nhất là ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ VND	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 9.402 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.436 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “VPB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của VPB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VPB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Thay đổi chính sách kế toán

Ngân hàng đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ (Thuyết minh 4(i)).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) **Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(i).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu chưa niêm yết (nếu có).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư của Ngân hàng bao gồm các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Đối với chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

(g) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm đánh giá.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập từ đầu tư vào công ty con được phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, nếu các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính của Ngân hàng. Dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức} \\ \text{trích dự} \\ \text{phòng} \\ \text{cho mỗi} \\ \text{khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn} \\ \text{điều lệ thực góp (\%)} \\ \text{của Ngân hàng tại tổ} \\ \text{chức kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở hữu} \\ \text{ở tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right]$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(h) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(i) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 26 tháng 10 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Công văn số 7751/NHNN-TD (“Công văn 7751”) do NHNNVN ban hành về việc hỗ trợ khách hàng khắc phục hậu quả do mưa lũ tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên thông qua việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, cho vay mới và các biện pháp hỗ trợ khác. Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu và xử lý nợ theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 (“Nghị định 55”), Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp và nông thôn, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015, Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55. Theo đó, đối với các khách hàng bị thiệt hại và ảnh hưởng bởi mưa lũ ở Miền Trung và Tây Nguyên thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Đối với báo cáo tài chính riêng này, dự phòng chung được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(j) Hoạt động mua nợ

Hoạt động mua nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Ngân hàng phân loại nợ được mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá và các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua hoặc bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch cụ thể được xác định và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định đó trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua hoặc bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) **Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền gốc danh nghĩa. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(I) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

(n) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 4(i). Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trong năm.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Tiền gửi và vay TCTD, TCTC khác

Tiền gửi và vay TCTD, TCTC khác được ghi nhận theo giá gốc.

(q) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(t) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(u) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá thực tế đích danh của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(v) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(w) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(aa) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Lợi ích của nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác. Chi phí bảo hiểm xã hội phải đóng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nghĩa vụ đóng góp phát sinh.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(iii) Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Chi phí bảo hiểm thất nghiệp phải đóng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nghĩa vụ đóng góp phát sinh.

(dd) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.145.363	1.631.328
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.110.882	658.473
Vàng tiền tệ	26.311	169.520
	<u>3.282.556</u>	<u>2.459.321</u>

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN		
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	5.038.322	2.777.334
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	225.934	231.707
	<u>5.264.256</u>	<u>3.009.041</u>

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2020	31/12/2019
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	885.788	419.989
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	859.362	517.498
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.520.000	12.870.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.345.800	463.500
	<hr/>	<hr/>
	17.610.950	14.270.987
Các khoản cho vay		
Cho vay bằng VND	5.725.783	4.151.067
	<hr/>	<hr/>
	23.336.733	18.422.054

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.591.583	17.484.567
	<hr/>	<hr/>
Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:		
	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,12% - 3,85%	1,30% - 6,45%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15%	2,00%
Cho vay bằng VND	0,6% - 5,5%	3,54% - 5,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành	493.214	1.571.141
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(4.549)
	<hr/>	<hr/>
	493.214	1.566.592

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.549	38.329
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(4.549)	(33.780)
Số dư cuối năm	-	4.549

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đã niêm yết	493.214	1.571.141

9. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán)		
		Dòng tiền vào Triệu VND	Dòng tiền ra Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	56.995.607	56.507.905	(56.770.712)	(262.807)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.660.822	5.657.466	(5.602.537)	54.929
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	51.334.785	50.850.439	(51.168.175)	(317.736)
Công cụ tài chính phái sinh khác	69.073.441	28.916.489	(28.767.562)	148.927
	126.069.048	85.424.394	(85.538.274)	(113.880)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	47.809.279	47.636.716	(47.616.797)	19.919
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.653.712	8.650.955	(8.542.072)	108.883
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.155.567	38.985.761	(39.074.725)	(88.964)
Công cụ tài chính phái sinh khác	5.833.526	3.230.448	(3.245.750)	(15.302)
	53.642.805	50.867.164	(50.862.547)	4.617

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	207.842.438	180.826.303
Cho vay chiết khấu công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá	246.532	137.060
Các khoản trả thay khách hàng	30.083	131
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	268.439	362.045
Cấp tín dụng khác	12.557.107	11.306.744
	220.944.599	192.632.283

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	207.717.804	181.748.403
Nợ cần chú ý	7.648.264	5.704.904
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.208.718	1.862.514
Nợ nghi ngờ	1.346.185	1.279.053
Nợ có khả năng mất vốn	2.023.628	2.037.409
	220.944.599	192.632.283

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	87.787.319	75.425.941
Nợ trung hạn	70.873.982	60.144.584
Nợ dài hạn	62.283.298	57.061.758
	220.944.599	192.632.283

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Cho vay bằng VND	3,20% - 16,30%	3,00% - 14,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,00% - 6,50%	4,00% - 6,50%

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	1.684.444	0,76	1.922.461	1,00
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	301.867	0,14	412.867	0,21
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	152.910	0,07	27.830	0,01
Công ty TNHH khác	50.880.556	23,03	41.273.951	21,43
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	154.507	0,07	269.930	0,14
Công ty cổ phần khác	65.565.808	29,68	57.870.189	30,04
Doanh nghiệp tư nhân	529.038	0,24	440.954	0,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	316.962	0,14	114.211	0,06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	82.984	0,04	60.566	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	101.274.350	45,83	90.228.665	46,84
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	-	0,00	9.808	0,01
Khác	1.173	0,00	851	0,00
	220.944.599	100	192.632.283	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.786.880	1,71	1.224.901	0,64
Khai khoáng	927.374	0,42	872.775	0,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.266.805	6,46	12.299.785	6,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.803.150	1,27	2.500.209	1,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	181.272	0,08	204.229	0,11
Xây dựng	24.703.820	11,18	21.607.181	11,22
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31.836.141	14,41	29.559.991	15,35
Vận tải kho bãi	5.899.292	2,67	7.286.253	3,78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.017.665	4,53	9.809.042	5,09
Thông tin và truyền thông	234.725	0,11	345.026	0,18
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	7.430.985	3,36	5.749.920	2,98
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28.378.235	12,84	20.535.962	10,66
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	456.384	0,21	565.941	0,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.087.771	0,49	1.476.380	0,77
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	3.970	0,00	6.433	0,00
Giáo dục và đào tạo	141.609	0,06	237.645	0,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	94.361	0,04	61.958	0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	106.138	0,05	293.082	0,15
Hoạt động dịch vụ khác	535.206	0,24	423.702	0,22
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	51.717.483	23,42	50.249.599	26,09
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	36.334.720	16,45	27.319.010	14,18
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	613	0,00	3.259	0,00
	220.944.599	100	192.632.283	100

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.567.298	1.445.090
Dự phòng cụ thể (ii)	1.258.160	1.266.123
	<u>2.825.458</u>	<u>2.711.213</u>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.445.090	1.170.317
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 38)	122.208	274.773
Số dư cuối năm	<u>1.567.298</u>	<u>1.445.090</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.266.123	1.245.411
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 38)	4.998.553	3.742.221
Trích lập dự phòng nợ mua lại từ VAMC	-	408.387
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng	(5.006.516)	(4.129.896)
Số dư cuối năm	<u>1.258.160</u>	<u>1.266.123</u>

12. Hoạt động mua nợ

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	4.086.232	4.061.225
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(30.647)	(32.283)
	<u>4.055.585</u>	<u>4.028.942</u>

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản mua nợ như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Mua nợ gốc	4.086.232	3.957.789
Mua nợ lãi và chênh lệch giá mua nợ	-	103.436
	<u>4.086.232</u>	<u>4.061.225</u>

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.086.232	4.037.924
Nợ cần chú ý	-	23.145
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	89
Nợ nghi ngờ	-	10
Nợ có khả năng mất vốn	-	57
	<u>4.086.232</u>	<u>4.061.225</u>

Biến động dự phòng mua nợ trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	32.283	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 38)	19.512	32.304
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(21.148)	(21)
	<u>30.647</u>	<u>32.283</u>

13. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	33.571.272	28.659.332
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	10.568.514	24.889.488
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	2.431.485	4.284.703
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	31.804.761	14.222.730
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	75.959.904	67.786.907

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu niêm yết	36.002.757	32.944.035
Trái phiếu chưa niêm yết	34.454.762	23.043.344
Chứng khoán nợ chưa niêm yết khác	5.487.028	11.784.171
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	75.959.904	67.786.907

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.454.762	23.043.344

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	6 tháng - 15 năm	1,50% - 12,00%	6 tháng - 15 năm	2,60% - 7,48%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	3 tháng - 3 năm	2,80% - 9,00%	2 tháng - 3 năm	4,70% - 8,70%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	4 tháng - 10 năm	6,00% - 12,00%	1 năm - 11 năm	6,00% - 12,00%

14. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	328.813	151.873

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	151.873	265.319
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 34)	176.940	(113.446)
Số dư cuối năm	328.813	151.873

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	790.355
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 38)	-	999.326
Mua lại trái phiếu VAMC và xử lý rủi ro	-	(1.789.681)
Số dư cuối năm	-	-

15. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con - giá gốc (i)	7.667.035	7.667.035
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (ii)	238.602	238.602
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(21)	(74.177)
	7.905.616	7.831.460

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	115.000	100	115.000	100
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	7.552.035	100	7.552.035	100
	<u>7.667.035</u>		<u>7.667.035</u>	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty Cổ phần Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty Cổ phần Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng	371	5,29	371	5,29
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	44.000	11,00	44.000	11,00
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	<u>238.602</u>		<u>238.602</u>	

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	74.177	36.948
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 37)	(74.156)	37.229
Số dư cuối năm	<u>21</u>	<u>74.177</u>

16. Tài sản cố định hữu hình

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	971.856	705.157	117.639	126.895	68.386	1.989.933
Mua trong năm	-	6.880	11.567	429	-	18.876
Thanh lý, nhượng bán	(681)	(25.166)	(1.221)	(6.948)	(6.030)	(40.046)
Biến động khác	-	44.666	-	6.086	823	51.575
Số dư cuối năm	971.175	731.537	127.985	126.462	63.179	2.020.338
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51.209	476.332	85.535	88.099	52.635	753.810
Khấu hao trong năm	24.685	94.902	10.529	22.722	9.252	162.090
Thanh lý, nhượng bán	(479)	(25.132)	(1.221)	(6.925)	(6.030)	(39.787)
Số dư cuối năm	75.415	546.102	94.843	103.896	55.857	876.113
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	920.647	228.825	32.104	38.796	15.751	1.236.123
Số dư cuối năm	895.760	185.435	33.142	22.566	7.322	1.144.225

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 504.146 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 474.149 triệu VND).

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	987.005	590.618	109.725	103.757	69.018	1.860.123
Mua trong năm	-	6.564	2.428	3.402	-	12.394
Tặng/(giảm) khác	(15.149)	112.620	5.666	29.783	4.655	137.575
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.645)	(180)	(10.047)	(5.287)	(20.159)
Số dư cuối năm	971.856	705.157	117.639	126.895	68.386	1.989.933
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.454	379.546	72.645	77.119	46.214	600.978
Khấu hao trong năm	25.755	101.413	13.070	21.006	11.617	172.861
Tặng khác	-	-	-	19	-	19
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.627)	(180)	(10.045)	(5.196)	(20.048)
Số dư cuối năm	51.209	476.332	85.535	88.099	52.635	753.810
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	961.551	211.072	37.080	26.638	22.804	1.259.145
Số dư cuối năm	920.647	228.825	32.104	38.796	15.751	1.236.123

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 474.149 triệu VND (31 tháng 12 năm 2018: 321.819 triệu VND).

17. Tài sản cố định vô hình

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	69.147	561.023	630.170
Tăng trong năm	-	2.246	2.246
Thanh lý, nhượng bán	(4.020)	-	(4.020)
Tăng khác	-	101.112	101.112
Số dư cuối năm	65.127	664.381	729.508
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	359.109	359.977
Khấu hao trong năm	-	107.023	107.023
Số dư cuối năm	868	466.132	467.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	68.279	201.914	270.193
Số dư cuối năm	64.259	198.249	262.508

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 236.831 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 168.118 triệu VND).

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	69.147	473.466	542.613
Tăng trong năm	-	20.147	20.147
Tăng khác	-	67.410	67.410
Số dư cuối năm	69.147	561.023	630.170
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	268.082	268.950
Khấu hao trong năm	-	91.027	91.027
Số dư cuối năm	868	359.109	359.977
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	68.279	205.384	273.663
Số dư cuối năm	68.279	201.914	270.193

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 168.118 triệu VND (31 tháng 12 năm 2018: 148.273 triệu VND).

18. Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	122.072	138.208
Các khoản phải thu bên ngoài	15.570.232	14.725.788
<i>Trong đó:</i>		
▪ Phải thu liên quan thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (*)	13.990.996	13.260.870
▪ Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	656.929	667.065
▪ Tài sản có rủi ro tín dụng	113.676	33.000
▪ Phải thu về hoạt động thanh toán	270.865	326.812
▪ Tạm ứng nhà cung cấp	143.205	128.291
▪ Phải thu bên ngoài khác	394.561	309.750
Mua sắm tài sản cố định	25.240	32.347
Xây dựng cơ bản dở dang	1.069	1.528
Các khoản lãi, phí phải thu	3.694.103	4.451.996
Tài sản Có khác (i)	1.183.112	1.255.945
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(32.969)	(22.572)
	20.562.859	20.583.240

(*) Đây là các khoản phải thu từ các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng liên quan đến bộ chứng từ trả chậm có thể thanh toán ngay theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Theo đó, ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm.

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	113.676	33.000
(i) Tài sản Có khác		
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vật liệu	12.242	8.863
Chi phí trả trước chờ phân bổ	763.774	752.111
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	407.096	494.762
- Trong đó: Bất động sản	407.096	494.762
Tài sản Có khác	-	209
	1.183.112	1.255.945
(ii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:		
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	556	248
- Dự phòng chung	556	248
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	32.413	22.324
	32.969	22.572

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	22.572	20.826
Dự phòng trích lập trong năm	10.397	2.724
Trong đó:		
- Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 38)	308	248
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 37)	10.089	2.476
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	-	(978)
Số dư cuối năm	32.969	22.572

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 978 triệu đồng).

19. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay NHNNVN	13.780	19.492
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	440	-
	<u>14.220</u>	<u>19.492</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 3,50%/năm (31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 3,50%/năm).

20. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	175.120	235.987
Bằng ngoại tệ	3.612	2.504
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	7.566.000	10.905.000
Bằng ngoại tệ	1.039.500	115.875
	<u>8.784.232</u>	<u>11.259.366</u>
Vay các TCTD, TCTC khác		
Vay các TCTD, TCTC khác bằng VND	7.740.666	4.822.604
Vay các TCTD, TCTC khác bằng ngoại tệ (*)	13.300.355	2.640.653
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	14.097.551	13.392.568
	<u>35.138.572</u>	<u>20.855.825</u>
	<u>43.922.804</u>	<u>32.115.191</u>

(*) Bao gồm 318 triệu USD tương đương 7.347.290 triệu VND vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế IFC (31 tháng 12 năm 2019: 51 triệu USD tương đương 1.184.648 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10% - 3,30%	1,20% - 4,70%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,12%	1,70%
Tiền vay bằng VND	0,75% - 6,50%	3,50% - 6,30%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,70% - 8,20%	0,75% - 5,25%



21. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	34.144.305	25.894.828
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.345.740	1.790.257
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	191.051.797	180.093.351
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.223.938	2.510.339
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	783.043	617.204
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	87.666	56.397
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	11.598	16.932
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	27.692	4.474
	229.675.779	210.983.782

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	2.915.350	1,27	2.663.269	1,26
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.641.028	0,71	1.219.309	0,58
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	119.481	0,05	586.735	0,28
Công ty TNHH khác	25.327.974	11,03	28.895.664	13,70
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	4.292.174	1,87	3.485.615	1,65
Công ty cổ phần khác	68.742.166	29,93	35.258.456	16,71
Công ty hợp danh	7.499	-	3.567	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	33.154	0,01	49.893	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.261.113	0,55	674.667	0,32
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	514.857	0,22	15.492	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	121.299.803	52,83	134.882.868	63,93
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.364.262	1,46	3.167.201	1,50
Khách hàng khác	156.918	0,07	81.046	0,04
	229.675.779	100	210.983.782	100

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,20%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 9,00%	0,80% - 9,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,40%	0,00% - 2,10%

22. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) (i)	187.156	291.823

- (i) Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro có kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm và lãi suất 4,176%/năm (31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất từ 5,16%/năm đến 5,18%/năm).

23. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo kỳ hạn gốc như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dưới 12 tháng	-	58.242
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	30.098.387	26.267.573
Từ 5 năm trở lên	1.669.060	1.094.431
	31.767.447	27.420.246

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	520.237	1.331.089
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng tổ chức	1.306.800	1.353.600
Trái phiếu (*)	29.940.410	24.735.557
	31.767.447	27.420.246

- (*) Bao gồm 300 triệu USD tương đương 6.930.000 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 300 triệu USD tương đương 6.952.900 triệu VND) trái phiếu quốc tế với mệnh giá 1.000 USD/trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất năm 6,25%, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019. Tiền lãi phải trả 6 tháng/lần.

24. Các khoản nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	5.419.142	6.560.965
Các khoản phải trả và công nợ khác		
Các khoản phải trả nội bộ	721.921	499.262
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	721.921	499.262
Các khoản phải trả bên ngoài	3.434.063	1.890.683
▪ Doanh thu chờ phân bổ	199.861	79.451
▪ Các khoản treo chờ chuyển tiền	362.099	178.979
▪ Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 26)	1.230.702	486.850
▪ Phải trả về hoạt động thanh toán	752.305	726.799
▪ Phải trả nhà cung cấp	8.163	19.448
▪ Các khoản phải trả khác	880.933	399.156
	<u>9.575.126</u>	<u>8.950.910</u>

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.849.177	1.165.455
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	13.381	-
	<u>1.862.558</u>	<u>1.165.455</u>

(b) **Đôi chiếu thuế suất thực tế**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	9.307.687	8.626.550
Cộng/(trừ) đi:		
- Thu nhập không chịu thuế	(6.472)	(2.804.053)
- Giảm trừ khác	(65.068)	-
- Chi phí không được khấu trừ	9.738	4.783
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	9.245.885	5.827.280
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.849.177	1.165.455
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	13.381	-
Chi phí thuế TNDN trong năm	1.862.558	1.165.455

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20%.

26. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	1/1/2020 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2020 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	22.238	165.235	(162.974)	24.499
Thuế thu nhập doanh nghiệp	422.297	1.862.558	(1.169.230)	1.115.625
Các loại thuế khác	42.315	371.169	(322.906)	90.578
	486.850	2.398.962	(1.655.110)	1.230.702

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	1/1/2019 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2019 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	10.073	113.117	(100.952)	22.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.527	1.165.455	(1.183.685)	422.297
Các loại thuế khác	39.054	304.096	(300.835)	42.315
	489.654	1.582.668	(1.585.472)	486.850

27. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cổ phiếu quỹ		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	25.299.680	1.289.001	203.000	1.497.303	1.201.774	3.526.701	(2.491.721)	30.525.738								
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	7.461.095	-	7.461.095								7.461.095
Trích quỹ trong năm	-	-	232.984	465.968	21.000	(719.952)	-	-								-
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(1.109.703)								(1.109.703)
Phí mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	(887)								(887)
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên từ cổ phiếu quỹ theo ESOP	-	(596.281)	-	-	-	-	-	906.281								310.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	25.299.680	692.720	435.984	1.963.271	1.222.774	10.267.844	(2.696.030)	37.186.243								
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	25.299.680	692.720	435.984	1.963.271	1.222.774	10.267.844	(2.696.030)	37.186.243								
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	7.445.129	-	7.445.129								7.445.129
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	372.183	744.368	-	(1.116.551)	-	-								-
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên từ cổ phiếu quỹ theo ESOP (*)	-	(326.993)	-	-	-	-	-	496.993								170.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	25.299.680	365.727	808.167	2.707.639	1.222.774	16.596.422	(2.199.037)	44.801.372								

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1223/2020/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 11 năm 2020, Ngân hàng đã phát hành 17.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên Ngân hàng từ nguồn cổ phiếu quỹ với giá phát hành bằng mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Ngày 25 tháng 12 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã phát hành Công văn số 7548/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thành công toàn bộ số 17.000.000 cổ phiếu này.

28. Vốn cổ phần

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.529.967.966</i>	<i>25.299.680</i>	<i>2.529.967.966</i>	<i>25.299.680</i>
Số cổ phiếu được mua lại làm cổ phiếu quỹ	(75.219.600)	(752.196)	(92.219.600)	(922.196)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(75.219.600)</i>	<i>(752.196)</i>	<i>(92.219.600)</i>	<i>(922.196)</i>
Số cổ phiếu đang lưu hành	2.454.748.366	24.547.484	2.437.748.366	24.377.484
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.454.748.366</i>	<i>24.547.484</i>	<i>2.437.748.366</i>	<i>24.377.484</i>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ phiếu quỹ không được thực hiện quyền. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

29. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Thu nhập lãi tiền gửi	243.772	334.227
Thu nhập lãi cho vay	24.040.764	22.167.207
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	5.597.253	3.804.716
- từ chứng khoán kinh doanh	9.200	156.087
- từ chứng khoán đầu tư	5.588.053	3.648.629
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	219.382	207.538
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	438.202	382.295
Thu khác từ hoạt động tín dụng	581.205	695.933
	31.120.578	27.591.916

30. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	12.876.537	12.090.404
Trả lãi tiền vay	1.002.407	772.371
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.073.208	1.945.660
Chi phí hoạt động tín dụng khác	194.922	125.909
	16.147.074	14.934.344

31. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.025.367	753.571
Kinh doanh và dịch vụ đại lý bảo hiểm	700.516	726.627
Dịch vụ tư vấn	277.418	279.328
Dịch vụ khác	1.836.271	1.207.246
	3.839.572	2.966.772
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(244.043)	(199.997)
Dịch vụ tư vấn	(128)	(14.817)
Hoa hồng môi giới	(2.343)	(1.779)
Dịch vụ khác	(521.602)	(340.529)
	(768.116)	(557.122)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.071.456	2.409.650

32. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	1.330.403	255.267
▪ Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.106.720	460.085
▪ Thu nhập kinh doanh vàng	89.245	40.363
	<hr/> 2.526.368	<hr/> 755.715
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(707.191)	(165.358)
▪ Các công cụ phái sinh tiền tệ	(1.875.897)	(642.677)
▪ Chi phí kinh doanh vàng	(110.336)	(45.313)
	<hr/> (2.693.424)	<hr/> (853.348)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> (167.056)	<hr/> (97.633)

33. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	254.201	409.574
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(32.284)	(158.509)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm (Thuyết minh 8)	4.549	33.780
	<hr/> 226.466	<hr/> 284.845

34. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	1.566.158	793.712
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm (Thuyết minh 14)	(218.487)	(103.999)
	<hr/> (176.940)	<hr/> 113.446
	<hr/> 1.170.731	<hr/> 803.159

35. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	851.481	378.600
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	1.218.524	1.118.470
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.018	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản khác	93.608	62.704
Thu nhập từ hoạt động mua bán nợ	34.464	213.693
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	280	26.727
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	95.853	55.742
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	2.297.228	1.855.936
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(670.739)	(304.451)
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản khác	(78.881)	(47.379)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(29.686)	(35.433)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(779.306)	(387.263)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.517.922	1.468.673

36. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu từ cổ tức	5.013	2.634
Lợi nhuận công ty con chuyển về	1.459	2.801.419
- Lợi nhuận chuyển về từ VPB FC	-	2.800.184
- Lợi nhuận chuyển về từ VPB AMC	1.459	1.235
	6.472	2.804.053

37. Chi phí hoạt động

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.969	2.902
Chi phí cho nhân viên	3.407.727	3.268.634
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	3.133.463	2.945.399
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	150.501	202.550
<i>Chi trợ cấp</i>	40.751	45.752
<i>Chi khác</i>	83.012	74.933
Chi về tài sản	1.037.891	1.095.512
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	269.113	263.888
<i>Chi thuê tài sản</i>	577.736	609.232
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	676.432	803.865
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi công tác phí</i>	9.928	21.549
Chi phí dự phòng rủi ro khác	(64.067)	39.705
<i>Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 15)</i>	(74.156)	37.229
<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 18)</i>	10.089	2.476
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	205.015	182.383
Chi phí hoạt động khác	1.084.260	1.261.896
	6.351.227	6.654.897

38. Chi phí rủi ro tín dụng

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí dự phòng rủi ro cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	4.998.553	3.742.221
Chi phí dự phòng rủi ro chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	122.208	274.773
Chi phí dự phòng mua nợ (Thuyết minh 12)	19.512	32.304
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh 14)	-	999.326
Chi phí dự phòng các tài sản Có khác (Thuyết minh 18)	308	248
	5.140.581	5.048.872

39. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	3.282.556	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	5.264.256	3.009.041
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1.745.150	937.487
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi	15.865.800	13.333.500
	26.157.762	19.739.349

40. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2020	2019
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	9.419	10.451
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)	3.174.214	2.991.151
- Tổng quỹ lương (triệu VND)	3.049.670	2.845.262
- Thu nhập khác (triệu VND)	124.544	145.889
	26,98	22,69
Tiền lương bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	28,08	23,85
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	28,08	23,85

41. Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2020 Triệu VND		31/12/2019 Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	33.721	-	33.721	25.262	-	25.262
Cam kết giao dịch hối đoái	111.653.411	-	111.653.411	89.266.015	-	89.266.015
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.243.568	-	2.243.568	1.577.709	-	1.577.709
▪ Cam kết bán ngoại tệ	6.932.263	-	6.932.263	1.716.899	-	1.716.899
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	102.477.580	-	102.477.580	85.971.407	-	85.971.407
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	22.194.102	(298.876)	21.895.226	22.201.501	(84.788)	22.116.713
Bảo lãnh khác	17.456.794	(571.833)	16.884.961	16.745.678	(588.813)	16.156.865
Cam kết khác	234.796.847	-	234.796.847	115.638.700	-	115.638.700
Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	116.837.189	-	116.837.189	100.040.388	-	100.040.388

42. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	361.123.448	257.378.298
Động sản	47.697.524	46.043.599
Giấy tờ có giá	193.716.412	136.670.840
Các tài sản đảm bảo khác	243.519.377	213.704.886
	846.056.761	653.797.623
Của các TCTD khác		
Giấy tờ có giá	1.997.296	979.728
	848.054.057	654.777.351

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp cầm cố	2.775.000	9.610.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại	-	800.000
	2.775.000	10.410.000

43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2020 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)	31/12/2019 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)
<i>VPB FC – Công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(171.038)	(119.495)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(580.000)	(1.150.000)
▪ Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(158)	(544)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty con	5.920.000	1.500.000
▪ Dự thu lãi tiền gửi tại công ty con	16.473	2.231
▪ Mua nợ từ công ty con	3.826.000	4.061.225
▪ Phải thu từ dịch vụ tư vấn	16.726	5.532
▪ Dự thu từ các hợp đồng phái sinh	11.056	34.029
▪ Dự chi từ các hợp đồng phái sinh	(5.215)	(33.613)
<i>VPB AMC - Công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(452)	(9.975)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(109.500)	(70.000)
▪ Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(1.129)	(169)
▪ Phải thu từ các hợp đồng ủy thác	27.226	21.869
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng	(31.851)	(82.306)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
	Doanh thu/ (chi phí)	Doanh thu/ (chi phí)
<i>VPB FC – Công ty con</i>		
▪ Doanh thu lãi tiền gửi tại công ty con	140.374	112.819
▪ Doanh thu dịch vụ tư vấn	73.303	72.113
▪ Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(10.616)	(20.308)
▪ Lãi từ các hợp đồng phái sinh	115.294	267.773
▪ Lỗ từ các hợp đồng phái sinh	(55.732)	(190.887)
▪ Doanh thu phí thu chi hộ	6.351	8.093
▪ Doanh thu dịch vụ thanh toán	2.267	2.491
▪ Lợi nhuận chuyển về từ công ty con	-	2.800.184
<i>VPB AMC - Công ty con</i>		
▪ Lợi nhuận chuyển về từ công ty con	1.459	1.235
▪ Chi phí từ hợp đồng ủy thác thu hồi nợ	(188.165)	(378.470)
▪ Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(1.865)	(1.693)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.898)	(2.024)
▪ Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị	(8.656)	(5.640)
▪ Thù lao, chi phí lương và phụ cấp khác của Thành viên Ban Kiểm soát	(6.776)	(7.648)
▪ Chi phí lương và phụ cấp khác của Tổng Giám đốc và Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(78.680)	(108.209)

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	230.756.614	281.299.793	38.813.908	101.950	76.453.118
Nước ngoài	-	24.267.613	-	11.930	-
	230.756.614	305.567.406	38.813.908	113.880	76.453.118

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	200.844.575	262.357.315	38.972.441	3.877	69.358.048
Nước ngoài	-	8.473.219	-	740	-
	200.844.575	270.830.534	38.972.441	4.617	69.358.048

46. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HDQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HDQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ (“ALCO”) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HDQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HDQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

47. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác, hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2020

(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	23.336.733	-	-	23.336.733
Chứng khoán kinh doanh - góp	493.214	-	-	493.214
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	211.804.036	3.798.238	9.428.557	225.030.831
Chứng khoán đầu tư - góp	75.959.904	-	-	75.959.904
Tài sản Có khác - góp	20.546.375	-	49.453	20.595.828
	332.140.262	3.798.238	9.478.010	345.416.510

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	18.422.054	-	-	18.422.054
Chứng khoán kinh doanh - góp	1.571.141	-	-	1.571.141
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	185.786.327	2.640.007	8.267.174	196.693.508
Chứng khoán đầu tư - góp	67.786.907	-	-	67.786.907
Tài sản Có khác - góp	20.562.228	-	43.584	20.605.812
	294.128.657	2.640.007	8.310.758	305.079.422

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 02, Thông tư 09, Thông tư 01 và Công văn 7751.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

48. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn Ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong chính sách và các quy định, quy trình về quản lý thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị Rủi ro và Khối Thị trường Tài chính. Trong đó, Khối Thị trường Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Khối Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chi tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị Rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

11/27/2021 11:11

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	-	3.282.556	-	-	-	-	-	3.282.556
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.264.256	-	-	-	-	-	5.264.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	13.552.212	7.751.081	1.986.821	46.619	-	-	23.336.733
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	493.214	-	-	-	-	-	493.214
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.266.858	366.702	24.192.235	25.259.439	68.621.819	73.219.713	31.104.065	-	225.030.831
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	265.074	814.128	8.594.000	41.107.258	25.179.444	-	75.959.904
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	7.905.637	-	7.905.637
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.406.733	-	1.406.733
Tài sản Có khác - gộp	49.453	-	8.880.984	4.921.853	6.743.538	-	-	-	20.595.828
	2.316.311	366.702	55.930.531	38.746.501	85.946.178	114.373.590	65.595.879	-	363.275.692
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	482	2.181	11.557	-	-	-	14.220
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	8.517.374	15.861.133	14.425.736	5.110.820	7.741	-	43.922.804
Tiền gửi của khách hàng	-	-	84.959.725	66.318.979	73.465.411	4.930.365	1.299	-	229.675.779
Công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	277	85.248	183.808	(67.837)	(87.616)	-	113.880
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	22.741	21.755	120.615	22.045	-	-	187.156
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	42	803.050	3.874.043	26.103.730	986.582	-	31.767.447
Các khoản nợ khác	-	-	9.575.126	-	-	-	-	-	9.575.126
	-	-	103.075.767	83.092.346	92.081.170	36.099.123	908.006	-	315.256.412
Mức chênh thanh khoản thuần	2.316.311	366.702	(47.145.236)	(44.345.845)	(6.134.992)	78.274.467	64.687.873	-	48.019.280

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tại 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)							
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	2.459.321	-	-	-	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.009.041	-	-	-	3.009.041
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	11.194.644	4.737.643	2.461.310	28.457	18.422.054
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.571.141	-	-	-	1.571.141
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(13.149)	42.185	(23.889)	(530)	4.617
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.072.961	589.519	21.285.877	22.906.358	55.611.085	65.315.941	196.693.508
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	382.172	1.621.347	14.669.837	33.871.942	67.786.907
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	7.905.637
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.506.316
Tài sản Có khác - gộp	43.584	-	8.816.482	2.803.683	8.942.063	-	20.605.812
	2.116.545	589.519	48.705.529	32.111.216	81.660.406	99.215.810	55.565.329
							319.964.354
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	42	2.181	17.269	-	19.492
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	12.371.535	6.534.463	11.832.078	1.368.640	32.115.191
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.945.198	45.366.753	84.110.445	9.560.026	210.983.782
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	180	29.737	78.369	173.337	291.823
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	659.985	32.628	124.849	25.602.784	27.420.246
Các khoản nợ khác	-	-	8.950.910	-	-	-	8.950.910
	-	-	93.927.850	51,965,762	96,163,010	36,704,787	1,020,035
							279,781,444
Mức chênh lệch khoản thuận	2.116.545	589.519	(45.222.321)	(19.854.546)	(14.502.604)	62.511.023	54.545.294
							40.182.910

49. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Chiến lược các sổ của Khối Thị trường Tài chính cũng đã được ban hành. Theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính đã được sửa đổi và ban hành bởi Hội đồng quản trị, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNNVN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro - lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn bù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

(a) Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 10 và Thuyết minh 21.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	3.282.556	-	-	-	-	-	-	3.282.556
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.264.256	-	-	-	-	-	5.264.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	13.552.211	7.751.081	1.569.017	417.805	46.619	-	23.336.733
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	493.214	-	-	-	-	-	493.214
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.633.560	-	163.259.187	22.854.586	11.609.031	11.936.563	11.870.329	867.575	225.030.831
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.357	13.577.890	13.888.949	4.535.499	1.759.249	17.490.516	24.692.444	75.959.904
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	7.905.637	-	-	-	-	-	-	7.905.637
Tài sản cố định	-	1.406.733	-	-	-	-	-	-	1.406.733
Tài sản Có khác - gộp	49.453	20.546.375	-	-	-	-	-	-	20.595.828
	2.683.013	33.156.658	196.146.758	44.494.616	17.713.547	14.113.617	29.407.464	25.560.019	363.275.692

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	440	42	2.181	9.505	2.052	-	-	14.220
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	8.649.984	16.087.066	5.138.392	13.277.362	770.000	-	43.922.804
Tiền gửi của khách hàng	-	-	84.959.725	66.318.979	48.971.451	24.493.960	4.930.365	1.299	229.675.779
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	267.827	1.111.873	(250.673)	(6.319)	(921.212)	(87.616)	113.880
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	154	187.002	-	-	-	-	187.156
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	42	803.050	3.000.075	873.968	26.103.730	986.582	31.767.447
Các khoản nợ khác	-	9.575.126	-	-	-	-	-	-	9.575.126
	-	9.575.566	93.877.774	84.510.151	56.868.750	38.641.023	30.882.883	900.265	315.256.412

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng

Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	2.683.013	23,581.092	102,268.984	(40,015,535)	(39,155,203)	(24,527,406)	(1,475,419)	24,659,754	48,019,280
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	64,167	23,084,985	38,582	2,658,691	(25,846,425)	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2,683,013	23,581,092	102,333,151	(16,930,550)	(39,116,621)	(21,868,715)	(27,321,844)	24,659,754	48,019,280

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.459.321	-	-	-	-	-	-	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.009.041	-	-	-	-	-	3.009.041
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	11.194.644	4.737.643	1.838.970	622.340	28.457	-	18.422.054
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.571.141	-	-	-	-	-	1.571.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(1.828.524)	(1.116.565)	329.867	920.868	1.698.971	-	4.617
Cho vay khách hàng và mua nợ- gộp	2.662.480	-	146.502.619	30.087.446	7.537.992	5.040.280	3.868.646	994.045	196.693.508
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.357	3.122.817	13.053.104	6.605.024	7.319.302	21.030.844	16.640.459	67.786.907
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	7.905.637	-	-	-	-	-	-	7.905.637
Tài sản cố định	-	1.506.316	-	-	-	-	-	-	1.506.316
Tài sản Có khác - gộp	43.584	20.562.228	-	-	-	-	-	-	20.605.812
	2.706.064	32.448.859	163.571.738	46.761.628	16.311.853	13.902.790	26.626.918	17.634.504	319.964.354

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	42	2.181	15.217	2.052	-	-	19.492
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	12.582.217	7.598.788	9.020.499	2.913.687	-	-	32.115.191
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.945.198	45.366.753	52.878.726	31.231.719	9.560.026	1.360	210.983.782
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	145.912	145.911	-	-	-	-	291.823
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	659.985	32.628	3.947.440	387.409	21.392.784	1.000.000	27.420.246
Các khoản nợ khác	-	8.950.910	-	-	-	-	-	-	8.950.910
	-	8.950.910	85.333.354	53.146.261	65.861.882	34.534.867	30.952.810	1.001.360	279.781.444

**Mức chênh lệch cam với lãi suất nội
bảng**

Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	2.706.064	23.497.949	78.238.384	(6.384.633)	(49.550.029)	(20.632.077)	(4.325.892)	16.633.144	40.182.910
---	-----------	------------	------------	-------------	--------------	--------------	-------------	------------	------------

**Mức chênh lệch cam với lãi suất
ngoại bảng**

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	-	-	-	387.022	309.062	(231.611)	(464.473)	-	-
--	---	---	---	---------	---------	-----------	-----------	---	---

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.706.064	23.497.949	78.238.384	(5.997.611)	(49.240.967)	(20.863.688)	(4.790.365)	16.633.144	40.182.910
--	-----------	------------	------------	-------------	--------------	--------------	-------------	------------	------------

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế Tăng/(giảm) Triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu Tăng/(giảm) Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
USD	1,50%	(70.302)	(56.242)
VND	3,00%	828.198	662.190
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
USD	1,50%	(145.093)	(116.074)
VND	3,00%	725.794	580.635

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các loại tài sản, nợ phải trả và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 53.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Triệu VND)**

	EUR	USD	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	389.308	118.784	26.310	602.791	1.137.193
Tiền gửi tại NHNNVN	-	225.934	-	-	225.934
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	38.830	7.738.226	-	428.106	8.205.162
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	2.260	4.473.272	-	-	4.475.532
Tài sản Có khác - góp	22.076	6.963.202	-	8.082	6.993.360
	452.474	19.519.418	26.310	1.038.979	21.037.181
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ, NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	22.022	20.731.593	-	8.022	20.761.637
Tiền gửi của khách hàng	183.225	3.163.959	-	337.852	3.685.036
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	385.054	(13.687.964)	-	697.646	(12.605.264)
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.906.025	-	-	6.906.025
Các khoản nợ khác	5.979	626.149	-	2.460	634.588
	596.280	17.739.762	-	1.045.980	19.382.022
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(143.806)	1.779.656	26.310	(7.001)	1.655.159
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	118.368	(4.807.062)	-	-	(4.688.694)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(25.438)	(3.027.406)	26.310	(7.001)	(3.033.535)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể. Mức tăng tỷ giá thể hiện đồng USD mạnh lên so với đồng Việt Nam.

	<u>Mức tăng tỷ giá</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu Tăng/(giảm) Triệu VND</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
USD	2,00%	28.474
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
USD	2,00%	(32.666)

50. Thuyết minh công cụ tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Triệu VND)

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Cho vay và phải thu	Giá trị ghi số Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	3.282.556	-	-	3.282.556	3.282.556
Tiền gửi tại NHNNVN	-	5.264.256	-	-	5.264.256	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	23.336.733	-	-	23.336.733	(*)
Chứng khoán kinh doanh - góp	493.214	-	-	-	493.214	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	-	225.030.831	-	-	225.030.831	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - góp	-	-	75.959.904	-	75.959.904	(*)
Đầu tư dài hạn khác - góp	-	-	238.602	-	238.602	(*)
Tài sản tài chính khác	207.700	17.058.958	1.828.062	-	19.094.720	(*)
	700.914	273.973.334	78.026.568	-	352.700.816	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	14.220	14.220	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	-	43.922.804	43.922.804	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	229.675.779	229.675.779	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	113.880	-	-	-	113.880	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	187.156	187.156	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	31.767.447	31.767.447	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	192.100	-	-	7.225.926	7.418.026	(*)
	305.980	-	-	312.793.332	313.099.312	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Cho vay và phải thu	Giá trị ghi số Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	2.459.321	-	-	2.459.321	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.009.041	-	-	3.009.041	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	18.422.054	-	-	18.422.054	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	4.617	-	-	-	4.617	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.571.141	-	-	-	1.571.141	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	196.693.508	-	-	196.693.508	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	67.786.907	-	67.786.907	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	238.602	-	238.602	(*)
Tài sản tài chính khác	193.043	16.909.843	1.982.170	-	19.085.056	(*)
	1.768.801	237.493.767	70.007.679	-	309.270.247	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	19.492	19.492	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	-	32.115.191	32.115.191	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	210.983.782	210.983.782	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	291.823	291.823	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	27.420.246	27.420.246	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	173.955	-	-	7.707.508	7.881.463	(*)
	173.955	-	-	278.538.042	278.711.997	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

51. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận riêng trước thuế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 tăng 681.137 triệu VND so với lợi nhuận riêng trước thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, tương đương 7,90% do các nguyên nhân sau:

	Triệu VND
Tăng thu nhập lãi thuần	2.315.932
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	661.806
Tăng lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(69.423)
Giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(58.379)
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	367.572
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	49.249
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(2.797.581)
Giảm chi phí hoạt động	303.670
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(91.709)
	<hr/>
	681.137
	<hr/>

52. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và đang có chiều hướng lan sang các tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã áp dụng Công văn 7751, thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng bị ảnh hưởng của mưa lũ tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên diễn ra vào tháng 10 năm 2020.

53. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
AUD	17.660	16.232
CAD	18.165	17.749
CHF	26.186	23.908
CNY	3.539	3.312
DKK	3.160	3.160
EUR	28.523	25.804
GBP	31.160	30.396
JPY	224	213
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	17.504	17.192
THB	640	640
USD	23.100	23.175
XAU (*)	558.250	418.950

(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

54. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được trình bày lại cho phù hợp với báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

	31/12/2019 Triệu VND (Như đã báo cáo trước đây)	31/12/2019 Triệu VND (Trừ tiền gửi ký quỹ)	31/12/2019 Triệu VND (Sau khi trình bày lại)
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	22.201.501	(84.788)	22.116.713
Bảo lãnh khác	16.745.678	(588.813)	16.156.865

Người lập: 


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:


Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:


Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

